

Số: 33/NQ-HĐND

Lộc Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỘC NINH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Ngân sách;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026, giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện các Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của tỉnh Đồng Nai;

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh về việc dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 11/BC-HĐND-KTNS ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã về việc thẩm tra các báo cáo, dự thảo Nghị quyết liên quan đến lĩnh vực kinh tế - ngân

sách trình tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021 – 2026 và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

I - Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 88.860 triệu đồng

Bao gồm:

- Thu thuế CTN - NQD: 36.000 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân: 10.900 triệu đồng
- Lệ phí trước bạ: 10.000 triệu đồng
- Thu phí lệ phí: 3.960 triệu đồng
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 400 triệu đồng
- Tiền thuê đất: 18.600 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất: 3.000 triệu đồng
- Thu khác xã: 6.000 triệu đồng

II - Tổng số thu ngân sách địa phương 246.534 triệu đồng

Bao gồm:

- Các khoản thu được hưởng theo phân cấp: 51.407 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 195.127 triệu đồng

III - Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 246.534 triệu đồng

Bao gồm:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 22.400 triệu đồng

Trong đó:

- + Nguồn tập trung: 12.488 triệu đồng
- + Nguồn thu sử dụng đất: 2.400 triệu đồng
- + Nguồn xổ số: 7.512 triệu đồng

2. Chi thường xuyên: 213.474 triệu đồng

Bao gồm:

- + Chi sự nghiệp kinh tế: 5.200 triệu đồng
- + Chi sự nghiệp văn xã: 134.229 triệu đồng
- + Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: 45.740 triệu đồng
- + Chi sự nghiệp môi trường: 7.032 triệu đồng

+ Chi An ninh Quốc phòng:	16.713 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:	4.560 triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	5.307 triệu đồng
4. Chi tiết kiệm:	5.353 triệu đồng

(Chi tiết tại các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định pháp luật, đảm bảo mục tiêu sử dụng ngân sách hiệu quả, trách thất thoát, lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của xã, không để xảy ra trục lợi chính sách; báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân xã theo quy định.

Giao Ủy ban nhân dân xã điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo khoản 6 Điều 32; phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ và dự toán kinh phí do ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu trong năm bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật theo khoản 7 Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh khóa I, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. ĐU, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Ủy viên UBND xã;
- LĐVP; CVVP;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Gia Hòa



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA XÃ LỘC NINH

Kính báo Ủy ban Thường vụ Hội đồng Nhân dân xã Lộc Ninh quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh)

Đvt: Triệu Đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO NĂM 2026	GHI CHÚ
A.	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	88.860	88.860	
I.	Thu nội địa	88.860	88.860	
1	Thu thuế từ DNNN địa phương	-	-	
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN			
2	Thu thuế CTN-NQD	36.000	36.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.800	4.800	
	- Thuế tài nguyên	700	700	
3	Thuế thu nhập cá nhân	10.900	10.900	
4	Thuế bảo vệ môi trường		-	
5	Lệ phí trước bạ	10.000	10.000	
	Trong đó: cân đối lệ phí trước bạ	10.000	10.000	
6	Thu phí, lệ phí	3.960	3.960	
	Trong đó: cân đối phí và lệ phí	1.000	1.000	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	400	
9	Tiền thuê đất	18.600	18.600	
	Trong đó: cân đối tiền thuê đất	18.600	18.600	
10	Tiền cho thuê mặt nước		-	
	Trong đó: cân đối tiền cho thuê mặt nước		-	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000	3.000	
	Trong đó: thu tiền sử dụng trong dân	3.000	3.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		-	
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích		-	
15	Thu khác xã	6.000	6.000	
	Trong đó: cân đối thu khác ngân sách	1.200	1.200	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO NĂM 2026	GHI CHÚ
B.	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	246.534	246.534	
I.	Các khoản thu cân đối NSDP	246.534	246.534	
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	51.407	51.407	
	- Các khoản thu hưởng 100%	13.300	13.300	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	38.107	38.107	
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	195.127	195.127	
	- Bổ sung cân đối	195.127	195.127	
	- Bổ sung có mục tiêu			
3	Thu hỗ trợ bù hụt thu			
4	Thu chuyển nguồn			
5	Nguồn cải cách tiền lương			
II.	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			
	- Các khoản đóng góp			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA XÃ LỘC NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh)

Đvt: triệu đồng

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	Ghi chú
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	245.487	2.311	246.534	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP		245.487	2.311	246.534	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		22.400	-	22.400	
1, Vốn xã quản lý		22.400	-	22.400	
1.1 Nguồn tập trung		12.488		12.488	
1.2 Nguồn thu sử dụng đất		2.400		2.400	
1.3 Nguồn xổ số		7.512		7.512	
2, Vốn chuyển nguồn					
2.1. XDCB theo phân cấp				-	
2.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất				-	
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN		217.780	2.311	218.827	
1. CHI AN NINH QUỐC PHÒNG		17.145	32	17.113	
1.1 Chi an ninh		5.905	-	5.905	Văn phòng HĐND và UBND
Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở theo NQ20/2025/NQ-HĐND	87	5.600		5.600	
Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng ANTT		105		105	
Kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy, phòng chống cháy nổ thuộc nhiệm vụ của cấp xã; Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã		200		200	
1.2 Chi quốc phòng	4	10.240	32	10.208	Văn phòng HĐND và UBND
Kinh phí lương và các khoản phụ cấp		390		390	
Kinh phí hoạt động tự chủ		320	32	288	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán BCH Quân sự xã	3	4		4	
Chế độ dân quân tự vệ (bao gồm: chế độ thôn đội trưởng, dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự xã, dân quân thường trực, dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân bình chủng)		9.293		9.293	
Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng dân quân thường trực	28	34		34	
Chi công tác tuyển quân; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ quân sự khác của cấp xã; chi tổ chức các cuộc hội thao, hội thi, diễn tập cấp xã; chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự		200		200	
1.3 Bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đã giao, các nhiệm vụ được TT và Ban Thường vụ kết luận hoặc UBND xã giao		1.000		1.000	Giao UBND xã phân bổ chi tiết

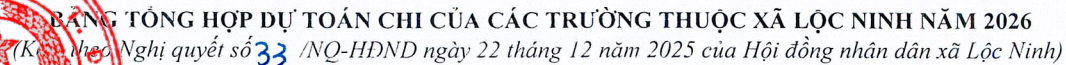
Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	Ghi chú
2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		5.200	-	5.200	
2.1. Sự nghiệp Nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn		200	-	200	
Chi các nhiệm vụ phòng chống thiên tai; xây dựng nông thôn mới và các hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn khác		200		200	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2.2 Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		4.000	-	4.000	
Kinh phí điện chiếu sáng công cộng		2.000		2.000	Trung tâm DV tổng hợp
Kinh phí đầu thầu chăm sóc cây xanh		1.500		1.500	Trung tâm DV tổng hợp
Kinh phí duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, giao thông nội thị, hệ thống cấp thoát nước và các hoạt động sự nghiệp thị chính khác		500		500	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2.3 Sự nghiệp giao thông		500	-	500	
Duy tu, sửa chữa đường và các công trình giao thông khác, lập biển báo, các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý		500		500	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2.4 Sự nghiệp kinh tế khác		500	-	500	
Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; các hoạt động kinh tế khác		500		500	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
3. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		7.032	-	7.032	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
Kinh phí đầu thầu thu gom, vận chuyển rác		7.032		7.032	
4. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ		135.923	1.695	134.229	
4.1 Sự nghiệp đào tạo, giáo dục		120.446	1.620	118.826	
4.1.1 Trung Tâm Chính trị	3	2.197	24	2.173	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		426		426	
Kinh phí tự chủ hoạt động		240	24	216	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	2	3		3	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		28		28	
Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng		1.500		1.500	
4.1.2 Chi sự nghiệp Giáo Dục		118.249	1.596	116.653	
Chi hoạt động các trường mẫu giáo, tiểu học, THCS và trường DTNT		115.547	1.596	113.952	Có bảng chi tiết kèm theo
Chi các hoạt động về lĩnh vực giáo dục và đào tạo khác theo quy định của pháp luật		2.701	-	2.701	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
4.2 Sự nghiệp văn hóa thông tin	15	2.150	75	2.075	
Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	15	2.150	75	2.075	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.221		1.221	
Kinh phí tự chủ hoạt động		750	75	675	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	Ghi chú
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	4	5		5	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		38		38	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36		36	
Kinh phí Sự nghiệp phát thanh, truyền hình; sự nghiệp văn hóa thông tin; Sự nghiệp thể dục thể thao; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100		100	
4.2 Chi SN Y Tế				-	
4.3 Chi Đảm bảo Xã hội		13.328	-	13.328	Phòng Văn hóa - xã hội
Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên		11.940		11.940	
Hỗ trợ tết nguyên đán các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng		1.121		1.121	
Chính sách người có uy tín, già làng	2	27		27	
Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi		240		240	
5. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		4.560	-	4.560	
Kinh phí ứng dụng, chuyển giao công nghệ; các hoạt động khoa học và công nghệ khác theo quy định		4.560		4.560	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
6. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		44.877	584	45.340	-
6.1 Khối Quản lý nhà nước	40	14.194	320	14.921	
6.1.1.Văn phòng HĐND và UBND	15	8.117	120	9.043	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		2.262		2.262	
Kinh phí tự chủ hoạt động		1.200	120	1.080	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	13	16		16	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		141		141	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên của UBND xã; kinh phí tiếp dân, nội chính, tư pháp; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		500		500	
Kinh phí phụ cấp Hội đồng nhân dân		640		640	
Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân		500		500	
Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên các thôn	29	145		145	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	2	71		71	
Kinh phí không chuyên trách thôn (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	87	2.642		2.642	
Kinh phí phụ cấp phó thôn, phó bí thư chi bộ thôn (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	58	1.047		1.047	
6.1.2. Phòng Văn hóa - xã hội	9	2.492	72	2.420	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	Ghi chú
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.258		1.258	
Kinh phí tự chủ hoạt động		720	72	648	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	7	8		8	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		75		75	
Kinh phí hỗ trợ công chức chuyên trách chuyển đổi số theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP		60		60	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	2	71		71	
Kinh phí thi đua khen thưởng		200		200	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100		100	
6.1.4. Phòng Kinh tế	10	2.187	80	2.107	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.210		1.210	
Kinh phí tự chủ hoạt động		800	80	720	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	7	8		8	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		69		69	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100		100	
6.1.5 Trung tâm phục vụ HCC	6	1.398	48	1.350	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		735		735	
Kinh phí tự chủ hoạt động		480	48	432	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	4	6		6	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		41		41	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36		36	
Kinh phí xây dựng chính quyền điện tử; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính và được cung ứng các dịch vụ công; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100		100	
6.2 Khối Đảng	20	6.890	160	6.730	
6.2.1 Văn phòng Đảng ủy	8	3.214	64	3.150	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.558		1.558	
Kinh phí tự chủ hoạt động		640	64	576	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	8	10		10	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		95		95	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	Ghi chú
Kinh phí chi các hoạt động của Đảng ủy theo Quyết định 01-QĐ/TU		200		200	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Thường trực Đảng ủy; công tác quản trị văn phòng; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV giao;...		500		500	
Phụ cấp cấp ủy		211		211	
6.2.2 Ban Xây dựng Đảng	7	2.182	56	2.126	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		1.209		1.209	
Kinh phí tự chủ hoạt động		560	56	504	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	6	7		7	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		70		70	
Kinh phí không chuyên trách cấp xã (bao gồm hỗ trợ tết nguyên đán)	1	36		36	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;...		300		300	
6.2.3 Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	5	1.494	40	1.454	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		936		936	
Kinh phí tự chủ hoạt động		400	40	360	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	5	6		6	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		52		52	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng; thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác được TT, BTV hoặc UBND xã giao;...		100		100	
6.3 Cơ quan UBMTTQVN xã	13	3.702	104	3.598	
Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		2.208		2.208	
Kinh phí tự chủ hoạt động		1.040	104	936	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC	13	16		16	
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		138		138	
Kinh phí hoạt động không thường xuyên theo Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị của Thường trực, BTV Đảng ủy;...		300		300	
6.4 Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận		20.092	-	20.092	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
Tiền lương và thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		714		714	
Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán		55		55	
Kinh phí An ninh trật tự		2.627		2.627	
Chế độ hỗ trợ tổ nhân dân		104		104	
Chế độ đối với trưởng các đoàn thể ấp		418		418	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2026	Tiết kiệm	Dự toán năm 2026	Ghi chú
Kinh phí không chuyên trách cấp xã		73		73	
Chi bổ sung đặc thù và phân bổ chung		16.101		16.101	
7. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG					
8. TIẾT KIỆM		3.042		5.353	
9. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					
III. DỰ PHÒNG		5.307		5.307	
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN					
- Các khoản huy động đóng góp					
- Thu phí lệ phí					



STT	NỘI DUNG	Biên chế			Hợp đồng CMNV được giao	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73	Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Kinh phí hoạt động tự chủ		Hỗ trợ trường có cơ sở phụ	Hỗ trợ tết nguyên đán	Chi hỗ trợ chi phí học tập	Chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Chế độ hỗ trợ đối với học sinh, trường DTNT	TỔNG CỘNG
		Được giao	Có mặt	Thiếu				Tổng cộng	Trong đó tiết kiệm							
	TỔNG CỘNG	385	371	14	0	4.442	84.287	15.955	1.596	224	445	54	115	1.124	8.902	115.547
I	KHỐI MẪU GIÁO, MẦM NON	76	74	2	0	815	14.738	4.560	456	168	89	0	0	0	0	20.370
1	Trường mầm non Sao Mai	40	39	1		423	7.573	2.400	240		47					10.443
2	Trường mẫu giáo Hòa Mi	16	16	0		176	3.162	960	96	56	19					4.373
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	20	19	1		217	4.003	1.200	120	112	23					5.555
III	KHỐI TIỂU HỌC	145	138	7	0	1.637	30.251	5.075	508	56	166	35	38	325	0	37.583
1	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	41	41	0		473	8.405	1.435	144		49	1	19	295		10.678
2	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	35	34	1		406	7.414	1.225	123		41	3				9.088
3	Trường Tiểu học Lộc Thái A	26	26	0		308	5.635	910	91		31	4				6.888
4	Trường Tiểu học Lộc Thái B	23	20	3		251	4.919	805	81		24	27	19	30		6.075
5	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	20	17	3		200	3.878	700	70	56	20					4.854
IV	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	164	159	5	0	1.989	39.298	6.320	632	0	191	19	76	799	8.902	57.594
1	Trường THCS TT Lộc Ninh	66	62	4		767	13.778	2.310	231		74	8	76	799		17.814
2	Trường THCS Lộc Thái	29	29	0		373	6.892	1.015	102		35	1				8.316
3	Trường TH&THCS Lộc Thuận	40	39	1		492	9.183	1.400	140		47	9				11.132
4	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	29	29	0		356	9.445	1.595	160		35				8.902	20.333



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Kiểm tra và phê duyệt số 33 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=1-3	5=1/3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	246.534	246.534	341.823	(95.289)	72,1%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	51.407	51.407	5.273	46.134	974,9%
-	Thu NSDP hưởng 100%	13.300	13.300	1.506	11.794	883,1%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	38.107	38.107	3.767	34.340	1011,6%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.127	195.127	318.534	(123.407)	61,3%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	195.127	195.127	274.408	(79.281)	71,1%
2	Thu bổ sung có mục tiêu			44.126	(44.126)	0,0%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
IV	Thu kết dư				-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			18.016	(18.016)	0,0%
B	TỔNG CHI NSDP	246.534	246.534	341.823	(95.289)	72,1%
I	Tổng chi cân đối NSDP	246.534	246.534	336.977	(90.443)	73,2%
1	Chi đầu tư phát triển	22.400	22.400	28.978	(6.578)	77,3%
2	Chi thường xuyên	218.827	218.827	297.925	(79.098)	73,5%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-		-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-		-	
5	Dự phòng ngân sách	5.307	5.307	8.500	(3.193)	62,4%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	1.574	(1.574)	0,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu			4.846	(4.846)	0,0%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2026		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN						
I	Thu nội địa	88.860	51.407	88.860	51.407		
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.000	21.527	36.000	21.527		
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	17.700	30.000	17.700		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	295	500	295		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.800	2.832	4.800	2.832		
	- Thuế tài nguyên	700	700	700	700		
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.900		10.900			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	10.000	10.000	10.000	10.000		
	Cân đối lệ phí trước bạ	10.000	10.000	10.000	10.000		
8	Thu phí, lệ phí	3.960	1.000	3.960	1.000		
	Cân đối phí và lệ phí	1.000	1.000	1.000	1.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	400	400	400		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18.600	14.880	18.600	14.880		
	Cân đối tiền thuê đất	18.600	14.880	18.600	14.880		
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000	2.400	3.000	2.400		
	Thu tiền sử dụng trong dân	3.000	2.400	3.000	2.400		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	6.000	1.200	6.000	1.200		
	Cân đối thu khác ngân sách	1.200	1.200	1.200	1.200		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2026		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	338.532	246.534	(91.998)	73%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	338.532	246.534	(91.998)	73%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	25.574	22.400	(3.174)	88%
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	409		(409)	0%
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi công trình xây dựng	2.507		(2.507)	0%
-	Chi công trình giao thông	21.190	22.000	810	104%
-	Chi công trình điện	1.468		(1.468)	0%
-	Chi chuẩn bị đầu tư và các công trình quyết toán, tắt toán		400	400	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	21.087	12.488	(8.599)	59%
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu năm 2024	2.000	2.400	400	120%
-	Chi đầu tư từ chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2025	2.487	7.512	5.025	302%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	302.884	218.827	(84.057)	72%
	Trong đó:			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.707	118.826	(4.881)	96%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)		4.560	4.560	
3	Chi quốc phòng	5.528	10.208	4.680	185%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.838	5.905	(933)	86%
5	Chi quốc phòng an ninh phát sinh		1.000	1.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
7	Chi văn hóa thông tin	4.472	2.075	(2.398)	46%
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
9	Chi thể dục thể thao			-	
10	Chi bảo vệ môi trường	6.000	7.032	1.032	117%
11	Chi các hoạt động kinh tế	64.034	5.200	(58.834)	8%
12	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	59.230	45.340	(13.890)	77%
13	Chi bảo đảm xã hội	8.571	13.328	4.757	156%
14	Chi thường xuyên khác	24.504	5.353	(19.151)	22%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	8.500	5.307	(3.193)	62%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.574		(1.574)	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết số 33

/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	
	TỔNG CHI NSDP	246.534
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	246.534
I	Chi đầu tư phát triển (2)	22.400
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	22.400
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	218.827
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	118.826
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	4.560
-	Chi quốc phòng	10.208
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.905
-	Chi quốc phòng an ninh phát sinh	1.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	2.075
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	7.032
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.200
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.340
-	Chi bảo đảm xã hội	13.328
	Chi thường xuyên khác	5.353
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	5.307
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DIỄN VĂN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	190.323	-	185.016	-	-	-	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	185.016	-	185.016	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy	6.730		6.730					-			
2	Cơ quan UBMTTQ xã	3.598		3.598					-			
3	Văn phòng HĐND và UBND	25.156		25.156					-			
4	Phòng Kinh tế	2.107		2.107					-			
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	15.748		15.748					-			
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.350		1.350					-			
7	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	12.607		12.607					-			
8	Trung tâm Chính trị	2.173		2.173					-			
9	Trường mầm non Sao Mai	10.443		10.443								
10	Trường mẫu giáo Hòa Mi	4.373		4.373								
11	Trường mẫu giáo Sao Sáng	5.555		5.555								
12	Trường Tiểu học Lộc Ninh A	10.678		10.678								
13	Trường Tiểu học Lộc Ninh B	9.088		9.088								
14	Trường Tiểu học Lộc Thái A	6.888		6.888								
15	Trường Tiểu học Lộc Thái B	6.075		6.075								
16	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	4.854		4.854								
17	Trường THCS TT Lộc Ninh	17.814		17.814								
18	Trường THCS Lộc Thái	8.316		8.316								
19	Trường TH&THCS Lộc Thuận	11.132		11.132								
20	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	20.333		20.333					-			

[illegible]

DỰ TOÁN CHI TIẾT PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Biểu mẫu số 36

theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư phát triển khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
1	UBND xã Lộc Ninh	22.400										22.000	22.000				400

[illegible]

[illegible]



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng		Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Kế hoạch vốn năm 2026					
						Tổng mức đầu tư được duyệt																		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tiết kiệm từ nguồn chi thường xuyên	Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							NSTT	XSKT	Đất	Tiết kiệm từ nguồn chi thường xuyên		NST T	XS KT	Đất			NST T	XSK T	Đất	Tiết kiệm từ nguồn chi thường xuyên		NSTT	XSKT	Đất
A	B	1	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12		13	14	15	16		17	18	19	20	
	Tổng số																							
I	UBND xã Lộc Ninh				43.500	22.850	8.900	11.050	700	500	-	-	-	500	600	-	-	-	600	22.400	12.488	7.512	2.400	
A	GIAO THÔNG				35.500	21.450	8.900	4.450	700	500	-	-	-	500	600	-	-	-	600	22.000	12.088	7.512	2.400	
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án				35.500	21.450	8.900	4.450	700	500	-	-	-	500	600	-	-	-	600	22.000	12.088	7.512	2.400	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 5 năm 2026-2030				600	-	-	-	600	500	-	-	-	500	500	-	-	-	500	100	100	-	-	
1	Xây dựng công bản BTCT tổ 6 ấp 8 Lộc Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	Xã Lộc Ninh	2025-2026	1697/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	600				600	500				500	500				500	100	100			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030				34.900	21.450	8.900	4.450	100	-	-	-	-	-	100	-	-	-	100	21.900	11.988	7.512	2.400	
1	Nâng cấp mở rộng đường từ nghĩa trang Lộc Ninh đi Chùa Linh Sơn đến thôn Lộc Thuận 1 xã Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	2026-2028	2146/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	15.000	11.450	3.500		50						50				50	10.000	7.500	2.500		
2	Xây dựng mương thoát nước các tuyến đường trên địa bàn xã Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	2026-2028	2147/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	6.500		2.000	4.450	50						50				50	4.400		2.000	2.400	
3	Xây dựng đường sau lưng trường tiểu học Lộc Ninh B	Xã Lộc Ninh	2026-2028	2148/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	400	400									-				-	400	400			
4	Nâng cấp mở rộng đường từ Cổng chào thôn Lộc Thuận 3B đi thôn Lộc Thuận 2 xã Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	2026-2028	2149/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	13.000	9.600	3.400								-				-	7.100	4.088	3.012		
B	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT				8.000	1.400	-	6.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	400	-	-	
1	Vốn các công trình quyết toán, tất toán	Xã Lộc Ninh	2026-2030		2.000	1.000		1.000												200	200			
2	Chi phí chuẩn bị đầu tư	Xã Lộc Ninh	2026-2030		6.000	400	-	5.600	-											200	200			
2.1	Chi phí chuẩn bị đầu tư các Công trình	Xã Lộc Ninh	2026-2030		1.000	400		600												200	200			
2.2	Chi phí GPMB các công trình trên địa bàn	Xã Lộc Ninh	2026-2030		5.000			5.000												0	0			